

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *41* /2008/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày *24* tháng *6* năm *2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định mẫu thẻ thanh tra và việc quản lý, sử dụng thẻ thanh tra thuộc Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15/6/2004;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 100/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về thanh tra viên và cộng tác viên;

Căn cứ Thông tư 2313/2007/TT-TTCP của Thanh tra Chính phủ về việc quản lý, sử dụng thẻ thanh tra;

Theo đề nghị của Chánh thanh tra Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mẫu thẻ thanh tra và việc quản lý, sử dụng thẻ thanh tra thuộc Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Chánh thanh tra Bộ Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

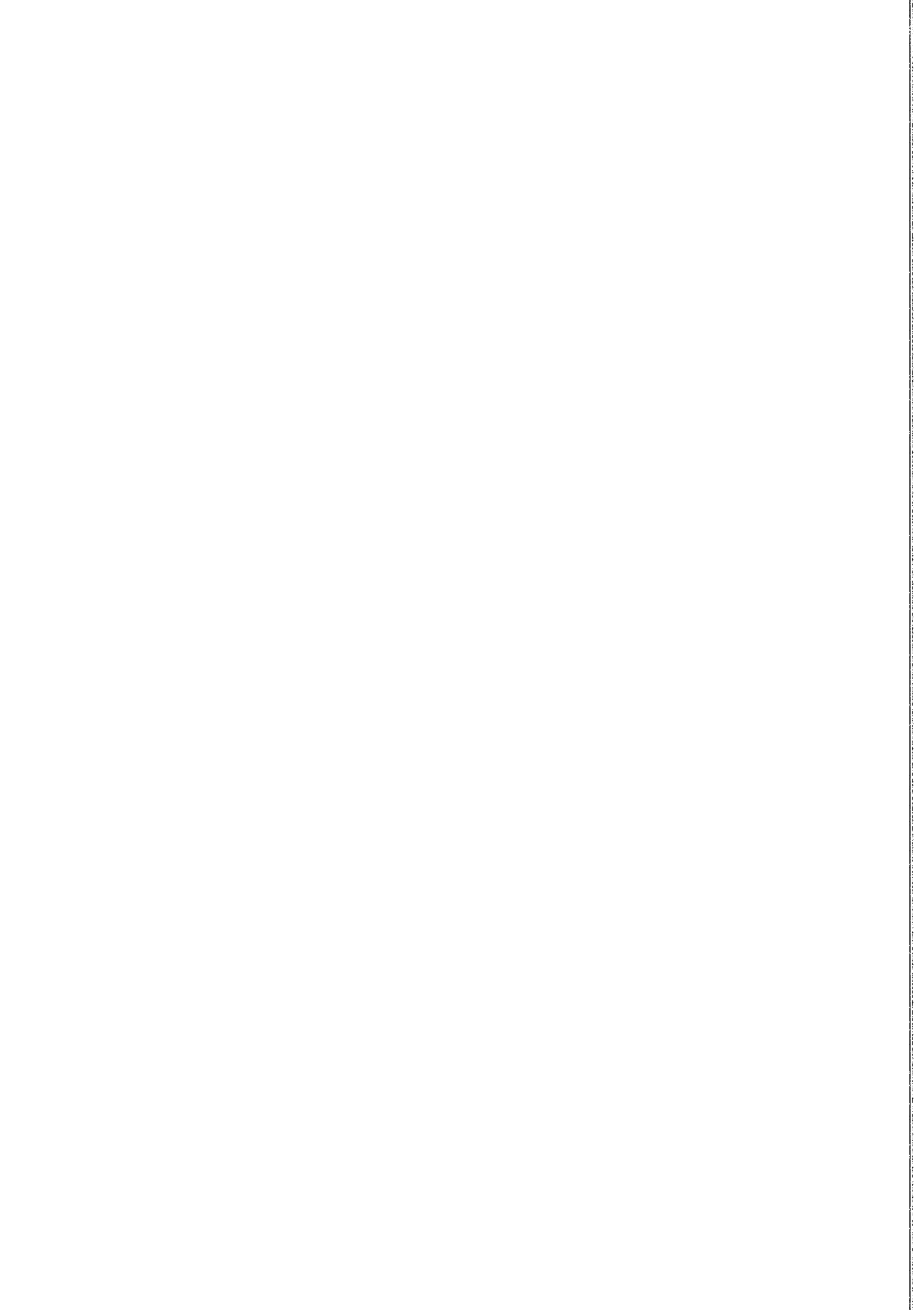
Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP TW và các Ban của Đảng;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan, KBNN các tỉnh, TP. trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TTra.

BỘ TRƯỞNG



Vũ Văn Ninh



QUY ĐỊNH MẪU THẺ THANH TRA VÀ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THẺ THANH TRA THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 44.../2008/QĐ-BTC ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mẫu thẻ thanh tra

Tên gọi: Thẻ thanh tra.

Thẻ thanh tra hình chữ nhật, rộng 61mm; dài 87mm gồm mặt trước, mặt sau.

1. Mặt trước:

Nền màu đỏ, chữ in hoa màu vàng; dòng trên ghi “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” (khổ chữ 9) theo phong chữ của bộ mã ký tự chữ Việt (phông chữ Việt Unicode) theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909: 2001; dòng dưới ghi “THẺ THANH TRA” (khổ chữ 16); giữa hai dòng là Quốc huy (đường kính 24mm).

2. Mặt sau:

Nền hoa văn màu hồng tươi, ở giữa có biểu tượng ngành Thanh tra, in bóng (đường kính 20 mm), góc trên bên trái in biểu tượng ngành Thanh tra (đường kính 14mm), dưới biểu tượng là nơi dán ảnh của người được cấp thẻ (khổ 23x30mm) được đóng dấu nổi; từ cách góc trên bên trái (10mm) đến góc dưới bên phải là gạch chéo màu đỏ (rộng 6mm)

Nội dung ghi trên mặt sau:

a) Quốc hiệu (khổ chữ 8, gạch chân dòng thứ hai)

b) Thẻ thanh tra (chữ in hoa đậm màu đỏ khổ 12)

c) Mã số thẻ thanh tra

- Mã số thẻ thanh tra đối với thanh tra viên thuộc Bộ Tài chính có các ký hiệu phân biệt và nhận biết rõ thanh tra Bộ, thanh tra Tổng cục, thanh tra Cục, thanh tra viên (chữ in hoa, khổ chữ 10)

+ Thanh tra viên thuộc Bộ Tài chính có mã số chung là A16 (mã số cơ quan Bộ Tài chính, quy định tại Quyết định số 93/2005/QĐ-BNV ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định Danh mục mã số các cơ quan Nhà nước).

+ Thanh tra theo các chuyên ngành gồm mã số của Bộ Tài chính, thêm 01 chữ cái đầu tên gọi của ngành: Thuế (T), Hải quan (H), Chứng khoán (C).

+ Thanh tra các Cục có mã số theo ngành và có thêm mã số địa phương, nơi cơ quan Cục đặt trụ sở (mã số địa phương theo quy định tại Quyết định số 93/2005/QĐ-BNV ngày 30/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

+ Số thứ tự thanh tra viên có 03 số (bắt đầu từ 001); đánh số theo cơ quan, đơn vị (Thanh tra Bộ, Tổng cục, Cục).

- Mã số thẻ thanh tra cụ thể đối với các cơ quan, đơn vị như sau:

+ Thanh tra Bộ Tài chính: A16 - số thứ tự thanh tra viên.

+ Thanh tra Ủy ban Chứng khoán: A16 - C - số thứ tự thanh tra viên.

+ Thanh tra Thuế: Tổng cục: A16 - T - số thứ tự thanh tra viên; Thanh tra Cục: A16 - T - mã số tỉnh - số thứ tự thanh tra viên.

+ Thanh tra Hải quan: Tổng cục: A16 - H - số thứ tự thanh tra viên; thanh tra Cục: A16 - H - mã số tỉnh - số thứ tự thanh tra viên.

(Chi tiết theo danh mục đính kèm)

d) Họ và tên thanh tra viên (khổ chữ 10)

g) Ngạch thanh tra viên (ghi ngạch thanh tra viên được bổ nhiệm): thanh tra viên, thanh tra viên chính hoặc thanh tra viên cao cấp (khổ chữ 10);

h) Đơn vị công tác: thanh tra Bộ Tài chính; thanh tra Tổng cục Thuế,...; thanh tra Cục Thuế tỉnh ..., thanh tra Cục Hải quan tỉnh ... (khổ chữ 10)

i) Ngày, tháng, năm cấp thẻ (khổ chữ 10)

k) Chữ ký và tên Bộ trưởng Bộ Tài chính (khổ chữ 8)

n) Dấu Bộ Tài chính (đường kính 18mm)

Thẻ thanh tra phải được ép platic cứng.

II. Quản lý thẻ thanh tra

1. Cấp thẻ thanh tra:

Thẻ thanh tra do Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp cho cán bộ, công chức được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên.

a) Hồ sơ và thủ tục cấp thẻ thanh tra:

- Hồ sơ cấp thẻ thanh tra:

+ Công văn đề nghị cấp thẻ (kèm theo danh sách trích ngang) của thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp thanh tra viên.

+ 01 phiếu thanh tra viên và quyết định bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên.

+ 02 ảnh cá nhân chụp kiểu Chứng minh thư (01 ảnh khổ 30 x 40mm; 01 ảnh khổ 23 x 30mm).

- Thủ tục cấp thẻ thanh tra

+ Chánh thanh tra Bộ Tài chính tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp thẻ thanh tra đối với thanh tra Bộ, các Tổng cục thuộc Bộ Tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp thẻ.

+ Các Tổng cục tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp thẻ thanh tra của thanh tra Tổng cục và các Cục, đề nghị Chánh thanh tra Bộ Tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính cấp thẻ.

b) Hồ sơ và thủ tục cấp lại thẻ thanh tra: trường hợp thẻ thanh tra bị hỏng, bị mất... thanh tra viên phải làm thủ tục xin cấp lại.

- Hồ sơ xin cấp lại thẻ thanh tra gồm:

+ Đơn đề nghị xin cấp lại thẻ thanh tra (do cá nhân tự viết, có lý do cụ thể, rõ ràng) kèm theo ảnh (như quy định tại điểm a trên); trường hợp thẻ hỏng gửi kèm theo thẻ hỏng.

+ Xác nhận và đề nghị của thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp thanh tra viên.

- Thủ tục đề nghị cấp lại thẻ thanh tra giống như thủ tục cấp thẻ thanh tra lần đầu.

2. Quản lý thẻ thanh tra:

- Thanh tra viên có trách nhiệm bảo quản thẻ thanh tra theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Chánh thanh tra Bộ Tài chính, Chánh thanh tra các cơ quan thanh tra, thủ trưởng các cơ quan quản lý trực tiếp thanh tra viên có trách nhiệm quản lý và kiểm tra việc sử dụng thẻ của thanh tra viên.

- Thu hồi thẻ thanh tra

+ Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thu hồi thẻ thanh tra.

+ Quyết định thu hồi thẻ thanh tra thuộc một trong những trường hợp sau: cán bộ, công chức được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc, sa thải hoặc chuyển công tác sang cơ quan không có chức năng thanh tra, nghỉ hưu, bị chết, mất tích, thẻ thanh tra được cấp không đúng quy định của pháp luật.

+ Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp thanh tra viên có trách nhiệm thu hồi thẻ thanh tra, cắt góc và nộp về Thanh tra Bộ Tài chính.

3. Kinh phí làm thẻ và phát thẻ thanh tra:

- Kinh phí làm thẻ thanh tra do Vụ Tài vụ quản trị Bộ Tài chính cấp.



- Chánh thanh tra Bộ có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có liên quan làm thẻ và phát thẻ thanh tra cho thanh tra viên thuộc Bộ Tài chính. Đối với trường hợp cấp lại thẻ, khi hồ sơ hợp lệ sau 05 ngày Chánh thanh tra Bộ có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan có liên quan làm thủ tục cấp lại thẻ cho thanh tra viên.

III. Sử dụng thẻ thanh tra

1. Thẻ thanh tra xác định tư cách pháp lý để thanh tra viên sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và chỉ sử dụng khi thi hành nhiệm vụ. Thẻ thanh tra được sử dụng cho thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành.

2. Nghiêm cấm thanh tra viên lợi dụng thẻ thanh tra sử dụng vào mục đích cá nhân. Trường hợp thanh tra viên sử dụng thẻ để thực hiện hành vi trái pháp luật thì tùy theo mức độ sai phạm, phải chịu xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự./.

BỘ TRƯỞNG

Vũ Văn Ninh

DANH MỤC
MÃ SỐ THẺ THANH TRA THUỘC BỘ TÀI CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2008/QĐ-BTC
ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

S TT	Tên cơ quan (tỉnh, thành phố đặt trụ sở)	Mã số Thẻ thanh tra	Ghi chú
A. Mã số thẻ thanh tra Bộ Tài chính và thanh tra Tổng cục			
1	Thanh tra Bộ Tài chính	A16 – 000	
2	Thanh tra Tổng cục Thuế	A16 – T - 000	
3	Thanh tra Tổng cục Hải quan	A16 – H - 000	
4	Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	A16 – C - 000	
B. Mã số thẻ thanh tra Cục Thuế, Cục Hải quan			
I. Mã số thẻ thanh tra Cục Thuế			
1	Cục Thuế thành phố Hà Nội	A16 – T - 01 - 000	
2	Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh	A16 – T - 02 - 000	
3	Cục Thuế thành phố Hải Phòng	A16 – T - 03 - 000	
4	Cục Thuế thành phố Đà Nẵng	A16 – T - 04 - 000	
5	Cục Thuế thành phố Cần Thơ	A16 – T - 05 - 000	Mã số mới
6	Cục Thuế tỉnh Hà Giang	A16 – T - 10 - 000	
7	Cục Thuế tỉnh Cao Bằng	A16 – T - 11 - 000	
8	Cục Thuế tỉnh Lai Châu	A16 – T - 12 - 000	Lấy mã tỉnh cũ
9	Cục Thuế tỉnh Điện Biên	A16 – T - 67 - 000	Mã số mới
10	Cục Thuế tỉnh Lào Cai	A16 – T - 13 - 000	
11	Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang	A16 – T - 14 - 000	
12	Cục Thuế tỉnh Lạng Sơn	A16 – T - 15 - 000	
13	Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên	A16 – T - 16 - 000	
14	Cục Thuế tỉnh Bắc Kạn	A16 – T - 60 - 000	
15	Cục Thuế tỉnh Yên Bái	A16 – T - 17 - 000	
16	Cục Thuế tỉnh Sơn La	A16 – T - 18 - 000	
17	Cục Thuế tỉnh Phú Thọ	A16 – T - 19 - 000	
18	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc	A16 – T - 61 - 000	
19	Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh	A16 – T - 20 - 000	
20	Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh	A16 – T - 62 - 000	

21	Cục Thuế tỉnh Bắc Giang	A16 - T - 21 - 000	
22	Cục Thuế tỉnh Hòa Bình	A16 - T - 24 - 000	
23	Cục Thuế tỉnh Hải Dương	A16 - T - 23 - 000	
24	Cục Thuế tỉnh Hưng Yên	A16 - T - 63 - 000	
25	Cục Thuế tỉnh Hà Nam	A16 - T - 64 - 000	
26	Cục Thuế tỉnh Nam Định	A16 - T - 25 - 000	
27	Cục Thuế tỉnh Thái Bình	A16 - T - 26 - 000	
28	Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa	A16 - T - 27 - 000	
29	Cục Thuế tỉnh Ninh Bình	A16 - T - 28 - 000	
30	Cục Thuế tỉnh Nghệ An	A16 - T - 29 - 000	
31	Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh	A16 - T - 30 - 000	
32	Cục Thuế tỉnh Quảng Bình	A16 - T - 31 - 000	
33	Cục Thuế tỉnh Quảng Trị	A16 - T - 32 - 000	
34	Cục Thuế tỉnh Thừa Thiên - Huế	A16 - T - 33 - 000	
35	Cục Thuế tỉnh Quảng Nam	A16 - T - 34 - 000	
36	Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi	A16 - T - 35 - 000	
37	Cục Thuế tỉnh Kon Tum	A16 - T - 36 - 000	
38	Cục Thuế tỉnh Bình Định	A16 - T - 37 - 000	
39	Cục Thuế tỉnh Gia Lai	A16 - T - 38 - 000	
40	Cục Thuế tỉnh Phú Yên	A16 - T - 39 - 000	
41	Cục Thuế tỉnh Đắk Lắk	A16 - T - 40 - 000	Lấy mã tỉnh cũ
42	Cục Thuế tỉnh Đắk Nông	A16 - T - 68 - 000	Mã số mới
43	Cục Thuế tỉnh Khánh Hòa	A16 - T - 41 - 000	
44	Cục Thuế tỉnh Lâm Đồng	A16 - T - 42 - 000	
45	Cục Thuế tỉnh Bình Dương	A16 - T - 43 - 000	
46	Cục Thuế tỉnh Bình Phước	A16 - T - 65 - 000	
47	Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận	A16 - T - 44 - 000	
48	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh	A16 - T - 45 - 000	
49	Cục Thuế tỉnh Bình Thuận	A16 - T - 46 - 000	
50	Cục Thuế tỉnh Đồng Nai	A16 - T - 47 - 000	
51	Cục Thuế tỉnh Long An	A16 - T - 48 - 000	
52	Cục Thuế tỉnh Đồng Tháp	A16 - T - 49 - 000	
53	Cục Thuế tỉnh An Giang	A16 - T - 50 - 000	
54	Cục Thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	A16 - T - 51 - 000	

55	Cục Thuế tỉnh Tiền Giang	A16 – T - 52 - 000	
56	Cục Thuế tỉnh Kiên Giang	A16 – T - 53 - 000	
57	Cục Thuế tỉnh Bến Tre	A16 – T - 55 - 000	
58	Cục Thuế tỉnh Vĩnh Long	A16 – T - 56 - 000	
59	Cục Thuế tỉnh Trà Vinh	A16 – T - 57 - 000	
60	Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng	A16 – T - 58 - 000	
61	Cục Thuế tỉnh Hậu Giang	A16 – T - 54 - 000	Lấy mã tỉnh cũ
62	Cục Thuế tỉnh Bạc Liêu	A16 – T - 66 - 000	
63	Cục Thuế tỉnh Cà Mau	A16 – T - 59 - 000	

II. Mã số thẻ thanh tra Cục Hải quan

1	Cục Hải quan thành phố Hà Nội	A16 – H - 01 - 000	
2	Cục Hải quan thành phố Hồ Chí Minh	A16 – H - 02 - 000	
3	Cục Hải quan thành phố Hải Phòng	A16 – H - 03 - 000	
4	Cục Hải quan thành phố Đà Nẵng	A16 – H - 04 - 000	
5	Cục Hải quan thành phố Cần Thơ	A16 – H - 05 - 000	Mã số mới
6	Cục Hải quan tỉnh Hà Giang	A16 – H - 10 - 000	
7	Cục Hải quan tỉnh Cao Bằng	A16 – H - 11 - 000	
8	Cục Hải quan tỉnh Điện Biên	A16 – H - 67 - 000	Mã số mới
9	Cục Hải quan tỉnh Lào Cai	A16 – H - 13 - 000	
10	Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn	A16 – H - 15 - 000	
12	Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh	A16 – H - 20 - 000	
12	Cục Hải quan tỉnh Thanh Hóa	A16 – H - 27 - 000	
13	Cục Hải quan tỉnh Nghệ An	A16 – H - 29 - 000	
14	Cục Hải quan tỉnh Hà Tĩnh	A16 – H - 30 - 000	
15	Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình	A16 – H - 31 - 000	
16	Cục Hải quan tỉnh Quảng Trị	A16 – H - 32 - 000	
17	Cục Hải quan tỉnh Thừa Thiên - Huế	A16 – H - 33 - 000	
18	Cục Hải quan tỉnh Quảng Nam	A16 – H - 34 - 000	
19	Cục Hải quan tỉnh Quảng Ngãi	A16 – H - 35 - 000	
20	Cục Hải quan tỉnh Bình Định	A16 – H - 37 - 000	
21	Cục Hải quan Gia Lai – Kom Tum	A16 – H - 38 - 000	Trụ sở đặt tại Gia Lai
22	Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk	A16 – H - 40 - 000	Lấy mã tỉnh cũ
23	Cục Hải quan tỉnh Khánh Hòa	A16 – H - 41 - 000	

24	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương	A16 – H - 43 - 000	
25	Cục Hải quan tỉnh Bình Phước	A16 – H - 65 - 000	
26	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh	A16 – H - 45 - 000	
27	Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai	A16 – H - 47 - 000	
28	Cục Hải quan tỉnh Long An	A16 – H - 48 - 000	
29	Cục Hải quan tỉnh Đồng Tháp	A16 – H - 49 - 000	
30	Cục Hải quan tỉnh An Giang	A16 – H - 50 - 000	
31	Cục Hải quan tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	A16 – H - 51 - 000	
32	Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang	A16 – H - 53 - 000	
33	Cục Hải quan tỉnh Cà Mau	A16 – H - 59 - 000	

Ghi chú: Số thứ tự thanh tra viên bắt đầu từ 001./.